



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI GIA LAI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh hoạt động doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 18.800.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 18.800.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 56 Đường Lê Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0269 3823 154
- Fax: (84) 0269 3823 666
- Website: <http://comexim.com.vn>

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 1;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 2;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 3;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 4;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 5;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 6;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 8;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai số 9;
- Chi nhánh Công ty CP Thương mại Gia Lai tại Tp.Quy Nhơn.

Công ty con: Công ty TNHH MTV Comexim Chư Sê

- Địa chỉ: 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%
- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

Công ty liên kết: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Gia Lai

- Địa chỉ: Số 21, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường Hoa Lư, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 30%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 30%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mù cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 308 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng Quản trị

• Ông Nguyễn Thái Bình	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Huỳnh Văn Phong	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
	Thường trực HĐQT	
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
	Thường trực HĐQT	
• Ông Lê Đức Duy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Lê Thanh Tùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Phạm Kim Hùng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Bà Trần Thị Hồng Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Bá Khiêm	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 22/04/2018
• Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018
• Bà Trần Quang Tường Vy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20/04/2018

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Lê Đức Duy	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2018
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2008
		Miễn nhiệm ngày 30/04/2018
• Ông Nguyễn Thái Bình	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 03/04/2016
		Miễn nhiệm ngày 30/04/2018
• Ông Huỳnh Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018
• Ông Hồ Lê Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 01/05/2018
	Kiểm Giám đốc tài chính	

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 30 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 601/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 29/03/2019, từ trang 5 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.766.507.970	151.558.613.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.778.518.622	13.819.904.231
1. Tiền	111	5	12.778.518.622	13.819.904.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		59.133.257.784	40.388.120.491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.135.287.584	29.276.233.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	680.934.384	1.053.854.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	10.301.930.816	10.042.927.303
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	15.105.000	15.105.000
IV. Hàng tồn kho	140		109.325.907.486	95.118.504.147
1. Hàng tồn kho	141	10	109.325.907.486	95.118.504.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.528.824.078	2.232.084.505
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	326.011.549	553.910.795
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.184.286.429	1.667.554.298
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	18.526.100	10.619.412
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.497.906.026	56.085.111.396
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.152.000.000	3.143.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	3.152.000.000	3.143.000.000
II. Tài sản cố định	220		36.574.073.279	38.196.054.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.489.730.938	23.889.614.339
- Nguyên giá	222		43.701.961.275	43.116.573.943
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.212.230.337)	(19.226.959.604)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	14.084.342.341	14.306.439.817
- Nguyên giá	228		15.495.587.389	15.495.587.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.411.245.048)	(1.189.147.572)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.759.460.875	11.705.455.986
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	8.759.460.875	11.705.455.986
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.012.371.872	3.040.601.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.012.371.872	3.040.601.254
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.264.413.996	207.643.724.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. Nợ phải trả	300		167.385.629.435	134.095.301.150
I. Nợ ngắn hạn	310		167.037.629.435	133.897.301.150
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	32.522.178.098	30.787.905.592
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.358.690	83.619.000
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	970.440.802	1.189.202.661
4. Phải trả người lao động	314		2.570.222.178	2.377.592.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	188.235.398	331.801.958
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.a	5.416.746.856	1.972.868.103
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	126.231.889.386	97.927.176.821
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(864.441.973)	(772.865.569)
II. Nợ dài hạn	330		348.000.000	198.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.b	348.000.000	198.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.878.784.561	73.548.423.620
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	67.878.784.561	73.548.423.620
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.800.000.000	18.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	1.000.000.000	1.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	28.534.599.962	28.534.599.962
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	16.328.304.861	13.828.304.861
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	3.215.879.738	11.385.518.797
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.610.888.849	3.789.077.712
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		604.990.889	7.596.441.085
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.264.413.996	207.643.724.770



Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	996.256.602.001	952.220.824.127
2. Các khoản giảm trừ	02	23	7.447.163	32.815.764
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		996.249.154.838	952.188.008.363
4. Giá vốn hàng bán	11	24	951.656.496.147	910.217.574.756
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		44.592.658.691	41.970.433.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.807.287.812	7.062.119.302
7. Chi phí tài chính	22	26	5.792.665.380	5.435.845.598
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.792.665.380</i>	<i>5.434.243.725</i>
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		(2.945.995.111)	(1.192.023.689)
9. Chi phí bán hàng	25	27.a	35.486.112.584	31.171.082.068
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	17.505.750.943	17.996.139.490
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.330.577.515)	(6.762.537.936)
12. Thu nhập khác	31	28	19.418.923.761	15.982.688.916
13. Chi phí khác	32	29	109.682.457	212.984.588
14. Lợi nhuận khác	40		19.309.241.304	15.769.704.328
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.978.663.789	9.007.166.392
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.553.672.900	1.410.725.307
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.424.990.889	7.596.441.085
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.424.990.889	7.596.441.085
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.822	3.203
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	1.822	3.203



Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.978.663.789	9.007.166.392
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.842.322.065	2.782.895.368
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(236.033)	215.872
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.935.280.201	984.942.135
- Chi phí lãi vay	06	26	5.792.665.380	5.434.243.725
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		15.548.695.402	18.209.463.492
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.278.776.112)	3.348.647.047
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.207.403.339)	8.902.577.365
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.444.728.452	11.854.282.117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		256.128.628	196.981.443
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.759.178.771)	(5.443.020.574)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.773.576.387)	(777.028.081)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		13.700.000	27.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.679.906.352)	(1.035.438.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.435.588.479)	35.283.664.251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.294.454.063)	(3.142.866.524)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		239.245.455	50.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.900.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25	845.582.330	178.194.814
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(209.626.278)	(9.814.671.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		513.470.779.217	605.104.232.881
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(485.166.066.652)	(623.272.580.807)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.701.119.450)	(4.663.840.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.603.593.115	(22.832.188.751)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.041.621.642)	2.636.803.790
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	13.819.904.231	11.183.316.313
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		236.033	(215.872)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	12.778.518.622	13.819.904.231



Lê Đức Duy
Pleiku, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thương mại Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thương mại Gia Lai theo Quyết định số 1504/QĐ-CT ngày 02/12/2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000048 ngày 30/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900182111) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/04/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vật tư, phân bón phục vụ cho sản xuất lâm nghiệp, hàng nông sản, thủ công mỹ nghệ, ô tô, xe gắn máy, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, vật tư xây dựng, trang trí nội thất, hàng điện tử viễn thông, máy móc thiết bị văn phòng, điện dân dụng, phụ tùng thay thế và các dịch vụ kèm theo, hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu, xăng dầu nhớt máy;
- Nhận làm đại lý hoặc nhà phân phối sản phẩm, nhận làm các dịch vụ nghiên cứu, xây dựng và phát triển thị trường cho các nhà sản xuất;
- Xuất khẩu hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, nhựa phế liệu đã qua sơ chế;
- Nhập khẩu vật tư, phân bón, mủ cao su, nhựa phế liệu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa; Hoạt động hỗ trợ cho vận tải;
- Xuất khẩu hàng công nghiệp tiêu dùng thiết yếu, rượu, bia, thuốc lá điếu;
- Nhập khẩu nông lâm sản các loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh cho thuê nhà và văn phòng làm việc.

1.4. Cấu trúc Công ty

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH Comexim Chư Sê

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 396 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán ô tô, xe máy; Bán buôn, bán lẻ thực phẩm, đồ uống...; Vận tải, bốc xếp và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải...;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Tên Công ty: Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn – Gia Lai;
- Địa chỉ trụ sở chính: 21 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai;
- Tỷ lệ sở hữu của Công ty: 30%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.1.4 Công ty liên kết

Công ty liên kết là các doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 8

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với mặt hàng phân bón: Không chịu thuế
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng đường...: Áp dụng mức thuế suất 5%.
 - ✓ Đối với mặt hàng hóa mỹ phẩm, sữa... và các dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	5.837.003.450	5.980.836.832
Tiền gửi ngân hàng	6.941.515.172	7.839.067.399
Cộng	12.778.518.622	13.819.904.231

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV 72	6.912.402.000	-
Các đối tượng khác	41.222.885.584	29.276.233.687
Cộng	48.135.287.584	29.276.233.687

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Vinacafe Biên Hòa	-	254.507.303
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	42.360.760	100.664.513
Công ty Phân bón Việt Nhật	140.000.000	536.180.000
Công ty CP Văn hóa Giáo dục	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV An Văn Thức Gia Lai	100.000.000	-
Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Hữu Nghị	80.000.000	-
Công ty TNHH Masan Brewery	170.596.308	128.067.265
Các đối tượng khác	47.977.316	34.435.420
Cộng	680.934.384	1.053.854.501

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	704.083.616	-	653.668.470	-
Nhà máy sữa Bình Định	1.892.173.859	-	2.448.850.214	-
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	2.259.277.758	-	2.989.744.938	-
Công ty CP Hàng tiêu dùng Masan	2.275.951.794	-	1.158.751.798	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Vân Hậu	1.075.238.012	-	474.501.046	-
Công ty TNHH Kimberly Clark	507.348.042	-	644.129.402	-
Phải thu các khoản bảo hiểm	94.102.053	-	94.478.355	-
Các khoản phải thu khác	1.493.755.682	-	1.578.803.080	-
Cộng	10.301.930.816	-	10.042.927.303	-

b. Dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ dài hạn				
- Công ty TNHH QT Unilever Việt Nam	2.238.000.000	-	2.238.000.000	-
- Công ty TNHH Kimberly Clark	914.000.000	-	905.000.000	-
Cộng	3.152.000.000	-	3.143.000.000	-

9. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	15.105.000	15.105.000
Cộng	15.105.000	15.105.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	109.325.907.486	-	95.118.504.147	-
Cộng	109.325.907.486	-	95.118.504.147	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí mua bảo hiểm	157.918.424	168.592.461
Chi phí thuê bao hệ thống định vị xe tải	29.500.000	31.208.455
Chi phí in hóa đơn	23.100.000	68.434.667
Chi phí may đồng phục	30.158.700	-
Các khoản khác	85.334.425	285.675.212
Cộng	326.011.549	553.910.795

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	333.066.770	385.109.649
Chi phí thuê đất	2.202.247.232	2.108.103.670
- Chi phí thuê đất tại Quy Nhơn (*)	2.152.122.232	2.017.878.670
- Chi phí thuê đất tại Chư sê	50.125.000	90.225.000
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	391.823.032	334.848.734
Các khoản khác	85.234.838	212.539.201
Cộng	3.012.371.872	3.040.601.254

(*) Là tiền thuê trả trước nhiều năm cho diện tích đất 9.000 m² đất tại Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định theo Hợp đồng số 27/1 ngày 26/09/2005. Thời gian thuê theo hợp đồng là 45 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	27.784.987.943	225.084.160	13.107.926.844	1.998.574.996	43.116.573.943
Mua trong năm	403.610.000	-	552.834.545	48.500.000	1.004.944.545
XDCB hoàn thành	289.509.518	-	-	-	289.509.518
Thanh lý, nhượng bán	-	-	633.366.731	75.700.000	709.066.731
Số cuối năm	28.478.107.461	225.084.160	13.027.394.658	1.971.374.996	43.701.961.275
Khấu hao					
Số đầu năm	9.070.879.030	183.205.439	9.147.984.015	824.891.120	19.226.959.604
Khấu hao trong năm	1.387.721.566	17.948.020	1.046.425.927	168.129.076	2.620.224.589
Thanh lý, nhượng bán	-	-	565.956.460	68.997.396	634.953.856
Số cuối năm	10.458.600.596	201.153.459	9.628.453.482	924.022.800	21.212.230.337
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	18.714.108.913	41.878.721	3.959.942.829	1.173.683.876	23.889.614.339
Số cuối năm	18.019.506.865	23.930.701	3.398.941.176	1.047.352.196	22.489.730.938

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 15.184.874.129 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 6.382.446.148 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	15.456.190.889	39.396.500	15.495.587.389
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	15.456.190.889	39.396.500	15.495.587.389
Khấu hao			
Số đầu năm	1.160.256.805	28.890.767	1.189.147.572
Khấu hao trong năm	214.218.176	7.879.300	222.097.476
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.374.474.981	36.770.067	1.411.245.048
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	14.295.934.084	10.505.733	14.306.439.817
Số cuối năm	14.081.715.908	2.626.433	14.084.342.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

	Nguyên giá VND	Thời hạn (năm)	Diện tích (m ²)
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	640.000.000	Lâu dài	800
QSD đất 1050 m ² Chư Sê	2.231.254.630	Lâu dài	1.050
QSD đất 5.837 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	5.753.785.000	45	5.837
QSD đất 100 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	356.400.000	Lâu dài	100
QSD đất 773 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.059.224.450	48	773
QSD đất 800 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.030.895.147	Lâu dài	800
QSD đất 1.088,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	2.210.629.368	50	1.088,5
QSD đất 243,5 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	16.013.854	33	243,5
QSD đất 2.402,3 m ² tại Nguyễn Chí Thanh	157.988.440	28	2.402,3
Cộng	15.456.190.889		

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 7.623.941.730 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018.

14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

		31/12/2018	01/01/2018
	Tỷ lệ vốn	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH TM Sài Gòn - Gia Lai	30,00%	8.759.460.875	11.705.455.986
Cộng		8.759.460.875	11.705.455.986

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	3.252.249.157	2.473.394.802
Nhà máy sữa Bình Định	14.095.499.005	17.645.011.502
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	6.602.218.640	6.872.239.794
Các đối tượng khác	8.572.211.296	3.797.259.494
Cộng	32.522.178.098	30.787.905.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	10.619.412	4.254.738	539.890.639	549.567.272	18.526.100	2.484.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.154.891.039	1.553.755.601	1.773.576.387	-	934.987.552
Thuế thu nhập cá nhân	-	30.056.884	511.128.151	508.216.578	-	32.968.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	222.613.109	222.613.109	-	-
Các loại thuế khác	-	-	15.000.000	15.000.000	-	-
Cộng	10.619.412	1.189.202.661	2.842.387.500	3.068.973.346	18.526.100	970.440.802

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Thù lao HĐQT	71.100.000	72.300.000
Trích trước lãi vay	70.436.205	36.949.596
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	-	208.915.998
Trích trước tiền thuê nhà	-	13.636.364
Các khoản trích trước khác	46.699.193	-
Cộng	188.235.398	331.801.958

18. Phải trả khác

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	202.592.157	57.669.647
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	10.586.738
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.928.792.175	109.911.625
Nhà máy sửa Bình Định	2.120.000	526.604.439
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	850.129.884	170.969.393
Công ty TNHH Castrol Bp Petco	595.704.956	319.257.960
Phải trả khác	837.407.684	777.868.301
Cộng	5.416.746.856	1.972.868.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Thẻ giới di động	198.000.000	198.000.000
Công ty TNHH MTV Anh Khoa Motor Gia Lai	150.000.000	-
Cộng	348.000.000	198.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	97.927.176.821	513.470.779.217	485.166.066.652	126.231.889.386
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Gia Lai	14.278.331.019	182.437.281.905	167.282.218.717	29.433.394.207
- Ngân hàng NN&PTNN CN Gia Lai	59.998.912.429	190.789.623.527	191.542.424.912	59.246.111.044
- Ngân hàng Công thương CN Gia Lai	21.888.132.528	110.400.066.356	100.874.155.333	31.414.043.551
- Ngân hàng Quân Đội CN Gia Lai	-	29.587.191.585	24.583.664.997	5.003.526.588
- Vay cá nhân	1.761.800.845	256.615.844	883.602.693	1.134.813.996
Cộng	97.927.176.821	513.470.779.217	485.166.066.652	126.231.889.386

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	10.828.304.861	12.389.077.712
Tăng trong năm	-	-	-	3.000.000.000	7.596.441.085
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.600.000.000
Số dư tại 31/12/2017	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	13.828.304.861	11.385.518.797
Số dư tại 01/01/2018	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	13.828.304.861	11.385.518.797
Tăng trong năm	-	-	-	2.500.000.000	3.424.990.889
Giảm trong năm	-	-	-	-	11.594.629.948
Số dư tại 31/12/2018	18.800.000.000	1.000.000.000	28.534.599.962	16.328.304.861	3.215.879.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Hồ Đắc Thị Công Dung	1.698.750.000	1.698.750.000
Nguyễn Thanh Dương	1.400.280.000	1.400.280.000
Lê Đức Duy	1.051.810.000	1.051.810.000
Nguyễn Thái Bình	1.041.090.000	1.041.090.000
Cổ đông khác	13.608.070.000	13.608.070.000
Cộng	18.800.000.000	18.800.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.880.000	1.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.880.000	1.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.385.518.797	12.389.077.712
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.424.990.889	7.596.441.085
Phân phối lợi nhuận	11.594.629.948	8.600.000.000
- Phân phối lợi nhuận năm trước	8.774.629.948	8.600.000.000
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.500.000.000	3.000.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.574.629.948	900.000.000
+ Trả cổ tức	4.700.000.000	4.700.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	2.820.000.000	-
+ Tạm ứng cổ tức	2.820.000.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	3.215.879.738	11.385.518.797

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 20/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt là 25% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 4.700.000.000 đồng). Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức này trong năm 2018.
- Theo thông báo số 71/2018/TB-CMX-HĐQT ngày 19/12/2018, Công ty sẽ tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng với số tiền 2.820.000.000 đồng), thời gian chốt danh sách cổ đông: ngày 30/12/2018.

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	576,71	598,16
Ngân hàng NN&PTNT-CN Gia Lai	215,94	224,19
Ngân hàng Ngoại thương-CN Gia Lai	360,77	373,97
Cộng	576,71	598,16

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018	Nguyên nhân xóa nợ
Nguyễn Đăng Thái	47.382.000	47.382.000	Khách hàng đã phá sản
Võ Thị Lệ Mai Linh	20.000.000	20.000.000	Nhân viên bán hàng bị mất cắp
DNTN Văn Đàn	192.000.000	192.000.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
Công ty TNHH An Thành	12.500.000	12.500.000	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án
CN Công ty CK Tp.HCM-Hà Nội	27.500.000	27.500.000	Do vi phạm hợp đồng, nên khách hàng không trả tiền
Trà Bá Quán	3.630.000	3.630.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thái Bình	1.443.955	1.443.955	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Tuyết	1.057.000	1.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Hoàng Sơn	716.000	716.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Kỳ	5.123.251	5.123.251	Bỏ đi khỏi địa phương
Lê Thị Tuyết Hoa	8.057.000	8.057.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thị Thuận	9.834.000	9.834.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Nguyễn Thanh Toàn	6.900.000	6.900.000	Bỏ đi khỏi địa phương
Hồ Thị Thu Thanh	14.800.000	-	Bỏ đi khỏi địa phương
Cao Huyền Tuấn Anh	21.930.684	-	Đã khởi kiện ra tòa án, nhưng không có tài sản để thi hành án

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa	992.588.259.522	947.666.271.725
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.668.342.479	4.554.552.402
Cộng	996.256.602.001	952.220.824.127

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	7.447.163	32.815.764
Cộng	7.447.163	32.815.764

24. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa đã bán	949.305.915.778	907.375.072.383
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.350.580.369	2.842.502.373
Cộng	951.656.496.147	910.217.574.756

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.816.234	178.194.814
Chiết khấu thanh toán	1.927.335.141	3.537.329.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	840.766.096	3.327.095.281
Lãi chênh lệch tỷ giá	236.033	-
Lãi ký quỹ	34.134.308	19.500.000
Cộng	2.807.287.812	7.062.119.302

26. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	5.792.665.380	5.434.243.725
Chi phí tài chính khác	-	1.601.873
Cộng	5.792.665.380	5.435.845.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên bán hàng	25.731.083.645	24.162.164.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.870.734.807	1.813.912.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.090.057.051	3.665.141.222
Các khoản khác	1.794.237.081	1.529.863.711
Cộng	35.486.112.584	31.171.082.068

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	81.829.944	89.132.283
Chi phí nhân viên quản lý	9.976.151.846	10.492.532.120
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	978.297.844	968.982.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.823.419.616	4.301.317.425
Các khoản khác	1.646.051.693	2.144.174.726
Cộng	17.505.750.943	17.996.139.490

28. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	165.132.580	28.886.740
Thưởng doanh số, khuyến mãi, hỗ trợ từ nhà cung cấp	19.245.651.544	15.832.256.721
Các khoản khác	8.139.637	121.545.455
Cộng	19.418.923.761	15.982.688.916

29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Phạt thuế	34.462.103	120.883.288
Các khoản khác	75.220.354	92.101.300
Cộng	109.682.457	212.984.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.978.663.789	9.007.166.392
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.364.134.810	(2.113.982.608)
Điều chỉnh tăng	258.905.795	21.088.984
- Chi phí không hợp lệ	108.138.375	9.338.984
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	121.865.000	11.750.000
- Hàng hóa, tài sản bị mất, hỏng	28.902.420	-
- Các khoản truy thu, phạt thuế	-	-
Điều chỉnh giảm	(2.105.229.015)	2.135.071.592
- Lỗ đầu tư vào công ty liên kết	(2.945.995.111)	(1.192.023.689)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	840.766.096	3.327.095.281
Tổng thu nhập chịu thuế	7.342.798.599	6.893.183.784
Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế suất 20%)	1.468.559.719	1.378.636.757

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1.553.672.900

1.410.725.307

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	1.468.559.719	1.378.636.757
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	85.113.181	32.088.550

31. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	3.424.990.889	7.596.441.085
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.574.629.948)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.574.629.948
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.424.990.889	6.021.811.137
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.880.000	1.880.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	1.822	3.203

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 chưa điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được trích. Số liệu chỉ tiêu này có thể thay đổi khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.829.944	89.132.283
Chi phí nhân công	35.707.235.491	34.654.696.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.849.032.651	2.782.895.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.982.057.036	10.808.961.020
Chi phí khác bằng tiền	3.440.288.774	3.674.038.437
Cộng	55.060.443.896	52.009.723.931

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, mua bán hàng tiêu dùng, do đó Ban Tổng Giám đốc cho rằng công ty sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với nhà cung cấp chính, bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	32.522.178.098	-	32.522.178.098
Chi phí phải trả	188.235.398	-	188.235.398
Vay và nợ thuê tài chính	126.231.889.386	-	126.231.889.386
Phải trả khác	5.214.154.699	348.000.000	5.562.154.699
Cộng	164.156.457.581	348.000.000	164.504.457.581

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.787.905.592	-	30.787.905.592
Chi phí phải trả	331.801.958	-	331.801.958
Vay và nợ thuê tài chính	97.927.176.821	-	97.927.176.821
Phải trả khác	1.904.611.718	198.000.000	2.102.611.718
Cộng	130.951.496.089	198.000.000	131.149.496.089

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, mặc dù rủi ro thanh khoản đang ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.778.518.622	-	12.778.518.622
Phải thu khách hàng	48.135.287.584	-	48.135.287.584
Phải thu khác	9.503.745.147	3.152.000.000	12.655.745.147
Cộng	70.417.551.353	3.152.000.000	73.569.551.353

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.819.904.231	-	13.819.904.231
Phải thu khách hàng	29.276.233.687	-	29.276.233.687
Phải thu khác	9.294.780.478	3.143.000.000	12.437.780.478
Cộng	52.390.918.396	3.143.000.000	55.533.918.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là kinh doanh thương mại và khu vực địa lý chính là tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn-Gia Lai	Lợi nhuận được chia trong năm	840.766.096	3.327.095.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Lê Đức Duy

Pleiku, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Hồ Lê Thanh Tâm

Người lập biểu

Đặng Thị Bích Vân